TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-ST
Ngày: 19 – 7 – 2023
V/v "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Bích Ly.

2. Ông Sơn Thanh Bình.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng*** *tham gia phiên tòa*: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn M**.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Thanh Đ.

Địa chỉ: Số i, Đường K, khóm i, phường v, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (đại diện ủy quyền, theo Giấy ủy quyền ngày 17/12/2020), (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông **Lê Văn D**.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

2. Ông **Lê Công T**, (có mặt).

3. Bà **Võ Thị P**, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Trương Thị Hằng Y**.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (vắng mặt).

2. Anh **Lê Văn C**.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị N**.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

4. Ông **Huỳnh Văn K**, (có mặt).

5. Bà **Nguyễn Thị H**, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện ngày 11/5/2021 của ông Trần Văn M và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, anh Lê Thanh Đ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Vào ngày 06/12/2017 ông Lê Văn D chuyển nhượng cho ông Trần Văn M phần đất diện tích 10.700,9m², thửa số 14, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng của ông Trần Văn M đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI 480461 vào ngày 25/01/2018.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông M cho anh Lê Văn C – là con của ông Lê Văn D thuê lại để trồng lúa, có làm hợp đồng, thỏa thuận cho thuê theo từng vụ, 01 vụ bằng 04 tháng, với giá là 8.000.000 đồng/vụ, mỗi năm 03 vụ là 24.000.000 đồng; thời hạn thuê đến tháng 6 năm 2018 là hết hợp đồng. Nhưng do anh C đi làm thuê ở xa, nên ông D ký tên thay. Còn thực tế là ông D thuê và đã trả tiền thuê đất đến tháng 6 năm 2018.

Sau đó do có nhu cầu sử dụng, nên ông M lấy đất lại thì mới biết phần đất này đã bị ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị N cầm cố cho ông Lê Công T và bà Võ Thị P.

Sau khi biết sự việc thì ông M có gặp ông D yêu cầu ông D và bà N trả lại phần đất trên cho ông M. Ông D hứa là sẽ thỏa thuận với ông T, bà P chuộc lại đất để trả cho ông M. Nhưng sau đó thì ông D nói không trả đất nữa. Ông M yêu cầu ông D lập hợp đồng thuê đất tiếp tục, nhưng ông D không đồng ý, vì ông D cho rằng không thuê đất nữa. Do ông M không nhận được đất nên có thể xem là ông D đã tiếp tục thuê đất của ông M.

Tại phiên tòa, anh Đ vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện của ông M, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Lê Công T, bà Võ Thị P có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn M phần đất diện tích 10.700,9m² thửa số 14, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Buộc ông Lê Văn D phải trả cho ông Trần Văn M tiền thuê đất tính từ tháng 6/2018 đến khi Tòa án xét xử xong vụ án, mỗi vụ là 8.000.000 đồng, một năm là 03 vụ bằng 24.000.000 đồng, cụ thể: Từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 7/2023 là 05 năm, mỗi năm 03 vụ, tổng cộng là 15 vụ x 8.000.000 đồng/vụ = 120.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng).

2. Bị đơn ông Lê Công T trình bày:

Vào ngày 19/3/2016 âm lịch, anh Lê Văn C đã cầm cố phần đất trên cho ông T với vợ ông là bà Võ Thị P, có làm hợp đồng, các bên thỏa thuận như sau: Cầm cố toàn bộ thửa đất diện tích 10 công tầm cấy, 01 tầm bằng 03m; giá cầm cố là 20 (bằng chữ: Hai mươi) chỉ vàng 24k và 130.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm ba mươi triệu đồng). Nhưng vợ chồng ông không đủ tiền, nên dì ruột của bà P là bà Nguyễn Thị H cùng chồng là ông Huỳnh Văn K có góp vào 100.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm triệu đồng) để vợ chồng ông T, bà P nhận cầm cố đất. Trong giấy cầm cố đất, người nhận cầm cố đứng tên Lê Công T và Huỳnh Văn K.

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì phần đất này vợ chồng ông đã nhận cầm cố, nếu ai lấy đất thì phải trả lại cho vợ chồng ông và ông K, bà H số tiền, vàng mà anh C đã nhận.

3. Bị đơn bà Võ Thị P có lời trình bày và yêu cầu giống như ông Lê Công T.

4. Bị đơn ông Lê Văn D trình bày:

Phần đất này là của ông chuyển nhượng cho ông Trần Văn M vào khoảng năm 2017, nay ông M đã được cấp GCNQSDĐ. Ngay sau đó ông với ông M làm giấy hợp đồng cho thuê lại phần đất này, ông ký tên thay cho con của ông là anh Lê Văn C, vì từ trước đến nay anh C với ông M làm ăn với nhau nên để anh C thuê, nhưng thực tế là ông thuê và đã trả tiền thuê đất đến tháng 6 năm 2018, là vào thời gian hết hạn hợp đồng. Ông trả tiền thuê đất đầy đủ và đã giao trả lại đất cho ông M. Do đó, ông không đồng ý trả tiền thuê đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Còn việc anh C với vợ ông là bà Nguyễn Thị N cầm cố đất cho ông T, bà P như thế nào thì ông không biết. Ông không liên quan đến việc cầm cố đất.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn C trình bày:

Phần đất tranh chấp này anh đã cầm cố cho vợ chồng ông Lê Công T, bà Võ Thị P và anh có nhận của ông T, ông K số vàng, tiền đúng như lời ông T trình bày. Anh dùng vàng, tiền để chi xài cho cuộc sống vợ chồng anh. Anh cũng đồng ý trả lại vàng, tiền cho ông T, ông K nhưng do hoàn cảnh khó khăn, nên chưa có khả năng trả.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà cùng với con là anh Lê Văn C ký tên vào tờ giấy cầm cố đất cho ông T, bà P đúng như lời trình bày của ông T, nhưng bà không có nhận tiền và vàng cầm cố đất, mà số tiền và vàng này là anh C nhận, nên bà không có nghĩa vụ gì trong vụ án này.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hằng Y trình bày:

Số vàng và tiền mà chồng chị là anh Lê Văn C nhận của ông T, bà P là đúng. Anh C dùng số tiền, vàng này trang trãi cuộc sống chung cho vợ chồng chị. Nếu có nghĩa vụ trả lại, thì chị cùng anh C trả. Nhưng do hoàn cảnh hiện nay khó khăn nên vợ chồng chị chưa có khả năng trả.

8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn K trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Lê Công T về hợp đồng cầm cố đất, nếu ai lấy đất thì phải trả lại 100.000.000 đồng cho ông với vợ là bà Nguyễn Thị H.

9. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có lời trình bày và yêu cầu giống như ông Huỳnh Văn K.

10. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Phần đất tranh chấp là quyền sử dụng của nguyên đơn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà P, ông T phải trả lại đất; phần đất này khi hết thời hạn hợp đồng thuê thì ông D đã giao đất lại cho nguyên đơn, ông D không thuê nữa, nên nguyên đơn yêu cầu ông D trả tiền thuê đất là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đương sự đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng thực hiện thủ tục hoà giải theo quy định tại Điều 202 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, nhưng không hoà giải được nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Công T, bà Võ Thị P trả lại phần đất tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu bị đơn ông Lê Văn D trả tiền thuê quyền sử dụng đất. Do đó, vụ án này là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân huyện

Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 3, 9 Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Hằng Y đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cùng các cơ quan có thẩm quyền và biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản cùng ngày 10/01/2023 đối với phần đất tranh chấp thửa số 14, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có kết quả như sau:

- Hướng đông giáp thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Văn Ê, số đo 202,43m + 13,26m;

- Hướng tây giáp thửa đất số 12, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Hữu I, số đo 225,02m;

- Hướng nam giáp thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Văn D, số đo 49,45m;

- Hướng bắc giáp thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12 của ông Nguyễn Thanh Q, số đo 49,20m.

Diện tích: 10700,9m^2 và có giá là 40.000 đồng/m^2, thành tiền là 428.036.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm hai mươi tám triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Đất tranh chấp do bà Võ Thị P và ông Lê Công T đang sử dụng trồng lúa.

[2.2] Ông M, ông D, anh C, bà N đều thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Văn D đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn M và ông M được cấp GCNQSDĐ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Công T, bà Võ Thị P có nghĩa vụ trả lại đất cho nguyên đơn, được Hội đồng xét xử xem xét như sau:

Phần đất tranh chấp ông Trần Văn M đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp GCNQSDĐ vào ngày 29/01/2018, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 12, diện tích 10700,9m^2 mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, hiện nay không có tranh chấp về quyền sử dụng, nên đất thuộc quyền sử dụng đất của ông M, nhưng hiện nay bà P và ông T sử dụng, nên buộc bà P và ông T trả lại đất cho ông M theo yêu cầu khởi kiện là có cơ sở chấp nhận.

Bà P và ông T có quyền khởi kiện về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn D phải trả cho nguyên đơn tiền thuê đất tính từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 7/2023 là 05 năm, mỗi năm 03 vụ, tổng cộng là 15 vụ x 8.000.000 đồng/vụ = 120.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng):

Theo Điều 500 Bộ luật Dân sự quy định về hợp đồng về quyền sử dụng đất như sau: *"Hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất".* Anh Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với ông D đều thống nhất là ngay sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các bên đã lập hợp đồng thuê đất, theo đó thì ông D thuê toàn bộ phần đất thửa số 14, thời hạn thuê là 01 năm, đến tháng 6/2018 hết hạn và ông D đã bàn giao đất cho ông M. Như vậy, kể từ tháng 6/2018 ông D không thuê đất của ông M. Do đó, ông D không có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho ông M, nên yêu cầu này của ông M không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông M được chấp nhận một phần, theo lời đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định pháp luật. Do phần đất tranh chấp hiện nay chỉ có ông T và bà P đang sử dụng, nên buộc ông T và bà P phải trả đất cho ông M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông T và bà P có trách nhiệm trả đất cho ông M, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp trị giá 428.036.000 đồng được tính như sau: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng = 21.121.440 đồng (bằng chữ: Hai mươi mốt triệu một trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông D trả tiền thuê đất không được chấp nhận, nên phải chịu án phí như sau: Số tiền yêu cầu 120.000.000 đồng x 5% = 6.000.000 đồng (bằng chữ: Sáu triệu đồng); do nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được khấu trừ vào số tiền đã nộp.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T và bà P phải trả đất cho nguyên đơn nên đồng thời cũng phải chịu chi phí này là 9.168.000 đồng (bằng chữ: Chín triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng); ông M đã nộp tạm ứng trước, nên ông T và bà P phải nộp trả lại cho ông M, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chi phí này đã được chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 500 Bộ luật Dân sự; Điều 202, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Lê Công T và bà Võ Thị P trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn M phần đất diện tích 10700,9m^2 thửa số 14, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng đông giáp thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Văn Ê, số đo 202,43m + 13,26m;

- Hướng tây giáp thửa đất số 12, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Hữu I, số đo 225,02m;

- Hướng nam giáp thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12 của ông Lê Văn D, số đo 49,45m;

- Hướng bắc giáp thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12 của ông Nguyễn Thanh Q, số đo 49,20m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cung cấp).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M về việc buộc bị đơn ông Lê Văn D trả tiền thuê thửa đất số 14, tờ bản đồ số 12, tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng tính từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 7/2023 với số tiền là 120.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Công T và bà Võ Thị P phải chịu 21.121.440 đồng (bằng chữ: Hai mươi mốt triệu một trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm bốn mươi đồng).

- Ông Trần Văn M phải chịu 6.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.900.000 đồng (Bằng chữ: Một triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007501 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; ông M phải nộp thêm là 4.100.000 đồng (Bằng chữ: Bốn triệu một trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Công T và bà Võ Thị P phải chịu là 9.168.000 đồng (Bằng chữ: Chín triệu một trăm sáu

mươi tám nghìn đồng); ông Trần Văn M đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên buộc bà P và ông T nộp trả lại cho ông M 9.168.000 đồng (Bằng chữ: Chín triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- TAND tỉnh Sóc Trăng, (Phòng KTNV và THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh